TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **39** /2023/DS - PT
Ngày: 17/7/2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng góp vốn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Minh Lý

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và ông Lê Quý My.

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hương Liên - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 11 và ngày 17 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 23/2023/TLPT-DS ngày 04 tháng 05 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng góp vốn".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 23/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 32/2023/QĐ-PT ngày 08 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đặng Văn X, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Tổ dân phố số A, thị trấn Đ, huyện V, tỉnh Thái Nguyên.
(Có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Số nhà B, đường L, tổ A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.*(Có mặt tại phiên tòa)*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Huỳnh Thanh T1, sinh năm 1965 – Luật sư , Công ty L thuộc Đoàn Luật sư thành phố H.*(Có mặt tại phiên tòa)*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Dương Hoàng A, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Tổ dân phố số A, thị trấn Đ, huyện V, tỉnh Thái Nguyên.*(Có mặt tại phiên tòa)*

- Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm: 1949

Địa chỉ: Số nhà C A, đường H, tổ B, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. *(Vắng mặt)*

- Ông Lê Quốc C, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Tổ D, phường T, Thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. *(Có mặt tại phiên tòa)*

- Công ty trách nhiệm hữu hạn X2.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Văn x – Giám đốc. *(Có mặt tại phiên tòa)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa ông Đặng Văn X trình bày: Vợ ông là bà Dương Hoàng A có mối quan hệ quen biết với bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1971; địa chỉ: Số nhà B, đường L, tổ A, phường Q, thành phố T. Trước đây vợ ông là cán bộ của Công ty ngoại thương huyện V, sau khi Công ty ngoại thương huyện V giải thể, đến năm 2002 thì vợ ông mở cửa hàng tạp hóa buôn bán bánh kẹo tại nhà riêng. Năm 2014 đến năm 2019 vợ ông là bà Dương Hoàng A có vay lãi tiền của bà Nguyễn Thị Kim T để kinh doanh buôn bán hàng tạp hóa tổng số tiền là: 8.488.652.920 đồng (tám tỷ bốn trăm tám mươi tám triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn chín trăm hai mươi đồng). Quá trình vay không có thế chấp nên đến năm 2017 thì vợ ông là bà Dương Hoàng A có nói với ông là muốn tiếp tục vay tiền để làm ăn kinh doanh và còn nợ lại của bà T một số tiền chưa trả được nên bà T muốn viết giấy tờ và lập hợp đồng góp vốn với Doanh Nghiệp tư nhân X3 nay là Công ty TNHH X2 do ông làm giám đốc để có niềm tin cho vợ ông vay tiền nên ông đã nhất trí.

Ngày 16/10/2017, tại trụ sở Văn phòng C1, tỉnh Thái Nguyên, ông và bà Dương Hoàng A với bà Nguyễn Thị Kim T có lập hợp đồng góp vốn tổng số tiền góp là 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng). Ngày 21 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Văn phòng C1, tỉnh Thái Nguyên ông và bà Dương Hoàng A với bà Nguyễn Thị Kim T có lập hợp đồng góp vốn thỏa thuận tổng số tiền góp là 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng tiền việt N) và 50.000 USD. Tổng cộng số tiền được thể hiện trong hai hợp đồng là 7.700.000.000 đồng (bảy tỷ bảy trăm triệu đồng), với nội dung của hai hợp đồng là kinh doanh thuê mặt bằng và thực hiện xây dựng nhà phục vụ Kinh doanh thương mại theo dự án tại thị trấn Đ, huyện V, tỉnh Thái Nguyên. Trong thực tế thì bà T không góp vốn với Doanh Nghiệp tư nhân X3 nay là Công ty TNHH X2 để kinh doanh thuê mặt bằng và thực hiện xây dựng nhà phục vụ Kinh doanh thương mại theo dự án tại thị trấn Đ, huyện V, tỉnh Thái Nguyên, mà toàn bộ số tiền ghi trong hai hợp đồng góp vốn là số tiền bà T cho bà Dương Hoàng A vay lãi để làm ăn kinh doanh hàng tạp hóa.

Cụ thể:

+ Bà T chuyển qua Ngân hàng nông nghiệp từ 2014 đến năm 2018 tổng số tiền là: 4.757.652.920 đồng (bốn tỷ bảy trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn chín trăm hai mươi đồng).

+ Bà T chuyển qua Ngân hàng B từ tháng 01/2019 đến tháng 7/2019 là 931.000.000 đồng (chín trăm ba mươi mốt triệu đồng).

Toàn bộ số tiền bà T chuyển khoản qua Ngân hàng N1 và Ngân hàng B được chốt bằng các giấy vay nợ ngày: 10/05/2015; 19/6/2017; 10/10/2017; 21/5/2018; 30/5/2018; 02/9/2019.

+ Bà T đưa tiền mặt là 2.800.000.000 đồng (hai tỷ tám trăm triệu đồng) và viết giấy tờ vay nợ ngày 16/10/2017 và ngày 22/5/2018.

Tính từ thời điểm năm 2014 đến hết năm 2019 vợ ông là bà Dương Hoàng A đã trả cho bà T tổng số tiền cả gốc và lãi là: 11.193.760.000 đồng (mười một tỷ một trăm chín mươi ba triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Việc lập hợp đồng góp vốn tại Văn phòng C1, tỉnh Thái Nguyên là có thật, nhưng toàn bộ số tiền ghi trong hai hợp đồng góp vốn là số tiền do bà Dương Hoàng A vay lãi của bà T để làm ăn kinh doanh buôn bán và bà Dương Hoàng A cũng đã trả cho bà T toàn bộ số tiền gốc và số tiền lãi là 11.193.760.000 đồng (mười một tỷ một trăm chín mươi ba triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng). Quá trình lập hợp đồng góp vốn tại Văn phòng C1, tỉnh Thái nguyên toàn bộ nội dung ghi trong hợp đồng là do bà T yêu cầu. Nay ông xác định bà T không góp vốn với Doanh nghiệp tư nhân X3 nay là Công ty TNHH X2 để kinh doanh thuê mặt bằng và thực hiện xây dựng nhà phục vụ kinh doanh thương mại theo dự án vì vậy ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai hủy hai hợp đồng góp vốn gồm: Hợp đồng góp vốn ghi ngày 16/10/2017 và hợp đồng góp vốn ghi ngày 21/5/2018 được lập tại Văn phòng C1, tỉnh Thái Nguyên.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T trình bày: Năm 2014 bà có quen bà Dương Hoàng A qua một người bạn, đến khoảng năm 2016 bà có cho vợ chồng ông X , bà A vay tiền. Khoảng tháng 9 năm 2017 thì vợ chồng ông X có nói chuyện với bà là Doanh nghiệp tư nhân X3 nay là Công ty TNHH X2 có đấu thầu đất và xây dựng Siêu thị tại Thị trấn Đ, huyện V và có nói với bà cùng góp vốn và bà đã nhất trí.Tổng số tiền góp vốn là 7.700.000.000 đồng (bẩy tỷ bẩy trăm triệu đồng) cụ thể:

- Ngày 16/10/2017, tại trụ sở Văn phòng C1, tỉnh Thái Nguyên chị và ông Đặng Văn X và bà Dương Hoàng A có lập hợp đồng góp vốn tổng số tiền góp là 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng).

Sau khi lập hợp đồng góp vốn lần 1 ngày 16/10/2017 được công chứng tại văn phòng C1, tỉnh Thái Nguyên xong thì bà đã giao cho ông X và bà A tổng số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) có biên nhận tiền kèm theo.

- Ngày 21 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Văn phòng C1, tỉnh Thái Nguyên bà và ông Đặng Văn X và bà Dương Hoàng A có lập hợp đồng góp vốn thỏa thuận tổng số tiền góp là 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) và 50.000 USD (Tính tổng số tiền góp vốn lần hai là 6.200.000.000 đồng tiền Việt Nam). Trong quá trình ký kết lần này giữa bà và bà A có thỏa thuận bằng miệng cộng dồn các khoản vay nợ từ trước để ghi trong hợp đồng góp vốn ngày 21/5/2018. Thực chất bà khẳng định bà không góp vốn cổ phần với Doanh nghiệp tư nhân X3 mà bà cho ông X, bà A vay vốn để kinh doanh thuê mặt bằng và thực hiện xây dựng nhà phục vụ kinh doanh thương mại theo dự án tại Thị trấn Đ, huyện V. Việc cho vay đều được bà chuyển khoản qua tài khoản của bà A, sau đó thì bà chốt các khoản vay theo các giấy tờ vay tiền mà bà đã giao nộp cho Tòa án.

Nay ông Đặng Văn X đề nghị hủy hai hợp đồng góp vốn vì ông Đặng Văn X cho rằng toàn bộ số tiền theo như hợp đồng góp vốn là số tiền vay nợ của bà A từ trước để kinh doanh hàng tạp hóa. Ông X và bà A đã trả cho bà toàn bộ số tiền trên, bà không nhất trí bởi vì hai hợp đồng góp vốn này là có thật. Bà đề nghị ông X và bà A tiếp tục thực hiện hai hợp đồng đã ký kết.

Bà không có yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Hoàng A trình bày: Bà quen biết với bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1971; địa chỉ: Số nhà B, đường L, tổ A, phường Q, thành phố T qua một người bạn. Trước đây, bà là cán bộ của Công ty ngoại thương huyện V, sau khi Công ty ngoại thương huyện V giải thể, đến năm 2002 thì bà mở cửa hàng T2 bánh kẹo tại nhà riêng. Năm 2014 đến năm 2019 bà có vay lãi tiền của bà Nguyễn Thị Kim T để kinh doanh buôn bán hàng tạp hóa tổng số tiền là: 8.488.652.920 đồng (tám tỷ bốn trăm tám mươi tám triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn chín trăm hai mươi đồng). Quá trình vay không có thế chấp nên đến năm 2017 thì bà Nguyễn Thị Kim T có nói với bà là muốn tiếp tục vay tiền để làm ăn kinh doanh thì làm hợp đồng góp vốn với Doanh nghiệp X3 nay là Công ty TNHH X2 do ông Đặng văn X1 (chồng bà) làm giám đốc để có niềm tin cho bà vay tiền, bà đã nói với chồng và ông X1 nhất trí. Đến ngày 16/10/2017, tại trụ sở Văn phòng C1, tỉnh Thái Nguyên bà và ông Đặng Văn X với bà Nguyễn Thị Kim T có lập hợp đồng góp vốn tổng số tiền góp là 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng). Ngày 21 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Văn phòng C1, tỉnh Thái Nguyên, bà và ông Đặng văn X1 cùng với bà Nguyễn Thị Kim T có lập hợp đồng góp vốn thỏa thuận tổng số tiền góp là 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng tiền việt N) và 50.000 USD. Tổng số tiền ghi trong hai hợp đồng góp vốn là 7.700.000.000 đồng (bẩy tỷ bẩy trăm triệu đồng tiền Việt Nam).

Trong thực tế thì bà T không góp vốn với Doanh nghiệp tư nhân X3 nay là Công ty TNHH X2 mà toàn bộ số tiền trên là tiền bà vay lãi của bà T để làm ăn kinh doanh buôn bán hàng tạp hóa được cộng dồn lại.

Cụ thể:

+ Bà T chuyển qua Ngân hàng nông nghiệp từ 2014 đến năm 2018 tổng số tiền là: 4.757.652.920 đồng (bốn tỷ bảy trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn chín trăm hai mươi đồng).

+ Bà T chuyển qua Ngân hàng B từ tháng 01/2019 đến tháng 7/2019 là 931.000.000 đồng (chín trăm ba mươi mốt triệu đồng).

Toàn bộ số tiền bà T chuyển khoản qua Ngân hàng N1 và Ngân hàng B được chốt bằng các giấy vay nợ ngày: 10/5/2015; 19/6/2017; 10/10/2017; 21/5/2018; 30/5/2018; 02/9/2019.

+ Bà T đưa tiền mặt là 2.800.000.000 đồng (hai tỷ tám trăm triệu đồng) và viết giấy tờ vay nợ ngày 16/10/2017 và ngày 22/5/2018.

Tính từ thời điểm năm 2014 đến hết năm 2019 bà trả cho bà T tổng số tiền cả gốc và lãi là: 11.193.760.000 đồng (mười một tỷ một trăm chín mươi ba triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Việc lập hợp đồng góp vốn tại Văn phòng C1, tỉnh Thái Nguyên là có thật, nhưng toàn bộ số tiền ghi trong hai hợp đồng góp vốn là số tiền bà T cho bà vay lãi để làm ăn kinh doanh buôn bán và bà cũng đã trả cho bà T toàn bộ số tiền gốc và số tiền lãi là 11.193.760.000 đồng (mười một tỷ một trăm chín mươi ba triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng). Bà xác định bà T không góp vốn với Doanh nghiệp tư nhân X3 nay là Công ty TNHH X2 để kinh doanh thuê mặt bằng và thực hiện xây dựng nhà phục vụ kinh doanh thương mại theo dự án. Toàn bộ số tiền được ghi trong hai hợp đồng là tiền cộng dồn số nợ cả gốc và lãi của bà đã vay của bà T từ trước.

Người có quyền và Nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q trình bày:

Ngày 16 tháng 10 năm 2017 với thành phần bà Nguyễn Thị Kim T, sinh ngày 27/10/1971 số CMTND 090582931; Ông Đặng Văn X, sinh ngày 28/8/1969 số CMTND: 090605763 và bà Dương Hoàng A, sinh ngày 13/8/1969 số CMTND: 090608688 có yêu cầu Văn phòng C2 hợp đồng góp vốn lần 1 giữa bên góp vốn là bà Nguyễn Thị T với bên nhận góp vốn là Doanh nghiệp tư nhân X3, chủ doanh nghiệp là ông Đặng Văn X cùng vợ là bà Dương Hoàng A. Nội dung bên góp vốn góp cho bên nhận góp vốn 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng). Hợp đồng công chứng tại văn phòng công chứng do tôi là công chứng viên chứng nhận việc góp vốn của hai bên, số công chứng: 3297, quyển số 01.CCTT/2017, khi giao kết hợp đồng các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, các Điều, khoản trong Hợp đồng hoàn toàn phù hợp. Còn việc giao nhận tiền các bên không giao nhận tiền tại Văn phòng C1 mà việc giao nhận tiền do hai bên tự thực hiện theo quy định của pháp luật.

Ngày 21 tháng 5 năm 2018 với thành phần Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh ngày 27/10/1971 số CMTND 090582931; Ông Đặng Văn X, sinh ngày 28/8/1969 số CMTND: 090605763 và bà Dương Hoàng A, sinh ngày 13/8/1969 số CMTND: 090608688 có yêu cầu Văn phòng C2 hợp đồng góp vốn lần 2 giữa bên góp vốn là bà Nguyễn Thị Kim T với bên nhận góp vốn là Doanh nghiệp tư nhân X3, chủ doanh nghiệp là ông Đặng Văn X cùng vợ là bà Dương Hoàng A. Nội dung bên góp vốn góp cho bên nhận góp vốn 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) và 50.000 USD. Hợp đồng công chứng tại văn phòng công chứng do tôi là công chứng viên chứng nhận việc góp vốn của hai bên, số công chứng: 1540, quyển số: 01.CCTT/2018, khi giao kết hợp đồng các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, các Điều, khoản trong Hợp đồng hoàn toàn phù hợp. Còn việc giao nhận tiền các bên không giao nhận tiền tại Văn phòng C1 mà việc giao nhận tiền do hai bên tự thực hiện theo quy định của pháp luật.

Việc lập hai hợp đồng góp vốn tại văn phòng công chứng trung Thành tỉnh C1 ngày 16/10/2017 và 21/5/2018 giữa ông Đặng Văn X, bà Dương Hoàng A, bà Nguyễn Thị Kim T là có thật và hoàn toàn tự nguyện về nội dung và hình thức văn bản do các bên yêu cầu.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Quốc C trình bày:

Ông được Ngân hàng B - Chi nhánh T3 giới thiệu mua siêu thị của Doanh nghiệp tư nhân A1 do ông Đặng Văn X làm giám đốc vì ông X có thế chấp quyền sở hữu đối với công trình siêu thị X4. Ngày 12/10/2021 Doanh nghiệp tư

nhân D ông làm giám đốc và Doanh nghiệp tư nhân X3 nay là Công ty TNHH X2 do ông Đặng Văn X làm giám đốc đã ký hợp đồng chuyển nhượng tài sản trên đất theo giấy phép xây dựng số 02/GPXD-UBND do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 16/4/2019, cấp cho Công ty TNHH X2, số tầng: 03 tầng, diện tích sàn: 1600m^2. Tổng số tiền là 9.000.000.000 đồng (chín tỷ đồng chẵn) toàn bộ số tiền ông đã chuyển tại Ngân hàng B - Chi nhánh T3 để rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL273674 do Ủy ban nhân dân tỉnh T cấp ngày 12/2/2018 mang tên Công ty TNHH X2.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DSST ngày 23/3/2023 Toà án nhân dân thành phố huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

1. *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn X về việc đề nghị hủy hợp đồng góp vốn ngày 17/10/2017 và hợp đồng góp vốn ngày 21/5/2018.*

2. *Tuyên bố Hợp đồng góp vốn giữa bà Nguyễn Thị Kim T với Doanh nghiệp tư nhân X3 lập ngày 16/10/2017, tại trụ sở Văn phòng C1, tỉnh Thái Nguyên với nội dung góp vốn tổng số tiền góp là 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng). Mục đích góp vốn là : Kinh doanh cho thuê mặt bằng và Hợp đồng góp vốn giữa bà Nguyễn Thị Kim T với Doanh Nghiệp tư nhân X3 lập ngày 21 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Văn phòng C1, tỉnh Thái Nguyên với nội dung góp vốn tổng số tiền góp là là 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) và 50.000 USD. Mục đích góp vốn là: Thực hiện xây dựng nhà phục vụ Kinh doanh thương mại theo dự án là vô hiệu do giả tạo.*

3. *Về hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết vì trong quá trình hòa giải cũng như tại phiên tòa hội đồng xét xử đã giải thích về hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng vô hiệu nhưng các đương sự vẫn không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.*

4. *Về án phí: Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nộp vào ngân sách nhà nước. Hoàn trả cho ông Đặng Văn X 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004990 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án huyện Võ Nhai.*

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 7/4/25023 bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim T kháng cáo toàn bộ bản án, với lý do: *Hợp đồng góp vốn có công chứng; bà T đã thực hiện xong nghĩa vụ; ông X vi phạm nghĩa vụ. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm. Buộc Công ty X2 thực hiện theo 02 hợp đồng vốn góp.*

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán, chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]: Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo là hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2]: Về sự có mặt của những người tham gia tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q vắng mặt. Xét thấy ông Q đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt tại phiên toà. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đương sự nêu trên.

[2.] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim T.

[2.1.1]: Năm 2014 đến năm 2019 ông Đặng Văn X và vợ là bà Dương Hoàng A nhiều lần vay tiền của bà Nguyễn Thị Kim T bằng hình thức vay lãi với mục đích là để buôn bán hàng hóa tại nhà riêng của ông X và bà A.*[2.1.2]*: Năm 2017 thì bà Dương Hoàng A có nói với ông X là hiện nay vẫn nợ một số tiền gốc chưa trả được cho bà T và muốn tiếp tục vay thêm tiền của bà T để làm ăn kinh doanh, nhưng bà T muốn viết giấy tờ và lập hợp đồng góp vốn với Doanh nghiệp tư nhân X3 nay là Công ty TNHH X2 do ông X làm giám đốc để có niềm tin cho bà A vay tiền nên ông X đã nhất trí.

[2.1.3]: Ngày 16 tháng 10 năm 2017, tại trụ sở Văn phòng C1, tỉnh Thái Nguyên ông Đặng Văn X và bà Dương Hoàng A với bà Nguyễn Thị Kim T có lập hợp đồng góp vốn tổng số tiền góp là 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng). Ngày 21 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Văn phòng C1, tỉnh Thái Nguyên ông Đặng Văn X và bà Dương Hoàng A với bà Nguyễn Thị Kim T có lập hợp đồng góp vốn thỏa thuận tổng số tiền góp là 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng tiền Việt Nam) và 50.000 USD. Tổng số tiền được ghi trong hai hợp đồng hai bên thống nhất là **7.700.000.000**đ *(bảy tỷ, bảy trăm triệu đồng)* tiền ngân hàng N2.

[2.2]: Như vậy, có đủ căn cứ để xác định từ năm 2014 giữa bà T và bà A có quan hệ vay tiền với nhau, đến năm 2017,2018 do khoản vay không có bảo đảm nên giữa ông X, bà A, bà T ký hợp đồng góp vốn vào Doanh nghiệp tư nhân X5 (nay là Công ty TNHH X6).

[2.3]: Xét hợp đồng góp vốn thì thấy: Hợp đồng góp vốn giữa Doanh nghiệp X3 (nay là Công ty TNHH X2) và bà Nguyễn Thị Kim T không xác định chia lợi nhuận và thua lỗ, quyền nghĩa vụ của các bên. Sau khi nhận vốn góp, phía Doanh nghiệp không xác nhận vốn góp cho bà T.

Tại Khoản 2 Điều 87 Luật Doanh nghiệp quy định tăng giảm vốn điều lệ:

”1... 2. Trường hợp tăng vốn điều lệ bằng việc huy động thêm phần vốn góp của người khác, công ty phải tổ chức quản lý theo loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc công ty cổ phần….”

Tuy nhiên, sau khi ký hợp đồng, phía công ty TNHH X2 không thay đổi mô hình quản lý hoặc Công ty cổ phần.

Ngày 28/8/2020 bà Dương Hoàng A vẫn tiếp tục xác nhận nợ với bà T (Bà A không phải thành viên Công ty).

Như vậy, với những phân tích ở trên có căn cứ xác định Hợp đồng góp vốn giữa Doanh nghiệp X3 (nay là Công ty TNHH X2) và bà Nguyễn Thị Kim T là vô hiệu. Không phát sinh quyền nghĩa vụ của các thành viên công ty.

[3.] Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm không đưa Công ty TNHH X2 tham gia tố tụng là vi phạm, tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm đại diện theo pháp luật là ông Đặng Văn X không yêu cầu tham gia từ cấp sơ thẩm, nhất trí tham gia từ cấp phúc thẩm. HĐXX thấy rằng, bản thân ông X đã được tham gia vụ án, nay tham gia từ cấp phúc thẩm không ảnh hưởng gì đến quyền và nghĩa vụ của Công ty, do vậy HĐXX chỉ nhắc nhở Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm đối với nội dung này.

[4.] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ.

[5.] Do các đương sự không yêu cầu mặc dù đã được Toà án cấp sơ thẩm giải thích, nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là phù hợp. Tuy nhiên, trong trường hợp này cấp sơ thẩm phải hướng dẫn, giải thích và lập thành văn bản đối với bà Nguyễn Thị Kim T về việc giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu. Việc giải thích phải được lập thành văn bản và lưu trong hồ sơ vụ án. Nội dung này Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm để giải quyết các vụ án khác; cấp sơ thẩm chưa tuyên giành quyền cho các đương sự khởi kiện vụ án khác nếu có yêu cầu. Cho nên Tòa án cấp phúc thẩm tuyên thêm nội dung này trong quyết định của bản án;

[6.] Trong quá trình xét xử phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Kim T có đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm thu thập số dư biến động của bà Dương Hoàng A tại Ngân hàng B và Ngân hàng N1. HĐXX thấy rằng:

Tài khoản của bà Dương Hoàng A tại Ngân hàng N1 đã được cấp sơ thẩm thu thập đầy đủ trong hồ sơ; Tài khoản của bà Dương Hoàng A tại Ngân hàng B được đăng ký từ ngày 21/9/2018, trong hồ sơ cấp sơ thẩm đã thu thập từ năm 2017 đến 2019.

[7.] Từ những phân tích nêu trên, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn.

[8.] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 23/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

Tuyên xử:

1. *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn X về việc đề nghị hủy hợp đồng góp vốn ngày 16/10/2017 và hợp đồng góp vốn ngày 21/5/2018.*

2. *Tuyên bố Hợp đồng góp vốn giữa bà Nguyễn Thị Kim T với Doanh nghiệp tư nhân X3 lập ngày 16/10/2017, tại trụ sở Văn phòng C1, tỉnh Thái Nguyên với nội dung góp vốn tổng số tiền góp là 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng). Mục đích góp vốn là: Kinh doanh cho thuê mặt bằng và Hợp đồng góp vốn giữa bà Nguyễn Thị Kim T với Doanh Nghiệp tư nhân X3 lập ngày 21 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Văn phòng C1, tỉnh Thái Nguyên với nội dung góp vốn tổng số tiền góp là là 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) và 50.000 USD. Mục đích góp vốn là: Thực hiện xây dựng nhà phục vụ Kinh doanh thương mại theo dự án là vô hiệu.*

3. *Về hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu: Không giải quyết vì các đương sự không có yêu cầu. Giành quyền yêu cầu giải quyết hậu quả Hợp đồng vô hiệu cho các đương sự bằng một vụ kiện khác khi có yêu cầu.*

4. *Về án phí:*

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nộp vào ngân sách nhà nước. Hoàn trả cho ông Đặng Văn X 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004990 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án huyện Võ Nhai.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003493 ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án huyện Võ Nhai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, thì người được Thi hành án Dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Thái Nguyên;*
- *TAND huyện Võ Nhai;*
- *THADS huyện Võ Nhai;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Minh Lý